

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 249/FPT-FAF

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2021
Hanoi, August 19th, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Dương Hoàng Phú/ *Mr. Duong Hoang Phu*
Chức vụ/ *Position*: Quản lý Quan hệ nhà đầu tư/ *Investor Relations Manager*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*): Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021/*Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/08/2021 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>

This information was disclosed on Company website

(<https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>) on August 19th, 2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021/*Reviewed Separate Interim Financial Statements and Reviewed Consolidated Interim Financial Statements for the six-month period ended 30th June 2021.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người CBTT/Party to disclose information

Dương Hoàng Phú

Nơi nhận/Recipient:

-Nhu trên/*As above:*

-Lưu/*Archived by: VT, FAF/Admin, FAF*

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 51) được cấp ngày 6 tháng 7 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên

Người đại diện theo Pháp luật

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo Pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 74/2021/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 3 năm 2021.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 18 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác soát xét và phát hành kết luận soát xét chấp nhận toàn phần vào ngày 7 tháng 8 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng do công ty này kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 4 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2858
Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.785.483.012.908	8.198.590.237.083
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.025.294.558.691	2.062.744.834.148
111	Tiền		205.074.394.308	151.644.834.148
112	Các khoản tương đương tiền		1.820.220.164.383	1.911.100.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.165.800.000.000	4.534.100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	5.165.800.000.000	4.534.100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.499.054.894.430	1.530.680.636.913
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	89.565.963.054	103.692.219.466
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	61.230.349.613	100.494.422.801
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	468.500.000.000	195.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	881.123.629.596	1.139.494.264.022
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.365.047.833)	(8.500.269.376)
140	Hàng tồn kho		1.116.398.163	8.129.915.288
141	Hàng tồn kho		1.116.398.163	8.129.915.288
150	Tài sản ngắn hạn khác		94.217.161.624	62.934.850.734
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	17.483.984.635	3.370.626.124
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		74.634.272.006	59.529.421.982
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	2.098.904.983	34.802.628
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		9.781.574.973.932	8.405.582.486.214
210	Các khoản phải thu dài hạn		400.000.000	400.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	400.000.000	400.000.000
220	Tài sản cố định		369.022.560.730	340.335.618.970
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	352.764.943.326	328.421.086.062
222	Nguyên giá		527.460.093.952	494.420.950.331
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(174.695.150.626)	(165.999.864.269)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	16.257.617.404	11.914.532.908
228	Nguyên giá		89.680.872.112	81.059.561.892
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(73.423.254.708)	(69.145.028.984)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.510.067.421.173	1.340.743.130.808
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.510.067.421.173	1.340.743.130.808
250	Đầu tư tài chính dài hạn		7.882.613.409.012	6.722.613.409.012
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	7.389.613.409.012	6.229.613.409.012
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	492.500.000.000	492.500.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	500.000.000	500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		19.471.583.017	1.490.327.424
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	19.471.583.017	1.490.327.424
270	TỔNG TÀI SẢN		18.567.057.986.840	16.604.172.723.297

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.431.309.115.209	5.498.847.412.441
310	Nợ ngắn hạn		5.089.053.634.349	5.249.581.662.441
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	547.277.962.385	473.313.612.285
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		378.082.332	365.063.567
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	14.380.753.003	4.357.222.239
314	Phải trả người lao động		145.948.863	30.968.596.336
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	68.910.558.477	39.671.569.536
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17(a)	13.546.230.696	3.847.703.821
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	354.032.260.923	269.620.587.064
320	Vay ngắn hạn	16(a)	3.898.000.000.000	4.295.030.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	10.189.080.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		192.381.837.670	122.218.227.593
330	Nợ dài hạn		1.342.255.480.860	249.265.750.000
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17(b)	243.049.780.860	249.265.750.000
338	Vay dài hạn	16(b)	1.099.205.700.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.135.748.871.631	11.105.325.310.856
410	Vốn chủ sở hữu		12.135.748.871.631	11.105.325.310.856
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	9.075.516.490.000	7.839.874.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.075.516.490.000	7.839.874.860.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	49.941.441.360	49.941.441.360
415	Cổ phiếu quỹ	19	(823.760.000)	(823.760.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	103.009.261	103.009.261
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	87.203.093.024	87.203.093.024
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	2.923.808.597.986	3.129.026.667.211
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		1.156.367.839.211	1.028.610.004.465
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.767.440.758.775	2.100.416.662.746
440	TỔNG NGUỒN VỐN		18.567.057.986.840	16.604.172.723.297


Nguyễn Trọng Nhân
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.449.520.839	123.949.769.616
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	20 164.449.520.839	123.949.769.616
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	21 38.445.252.592	26.840.974.870
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	126.004.268.247	97.108.794.746
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22 1.971.189.215.520	2.001.349.753.882
22	Chi phí tài chính	23 104.621.571.062	30.496.698.158
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	105.719.308.214	31.442.986.895
25	Chi phí bán hàng	5.700.236.278	1.280.500.270
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 219.426.076.463	172.156.338.854
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	1.767.445.599.964	1.894.525.011.346
31	Thu nhập khác	170.666.631	20.752.497
32	Chi phí khác	172.507.820	11.219.212
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(1.841.189)	9.533.285
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.767.443.758.775	1.894.534.544.631
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	25 3.000.000	5.372.841.813
52	Thuế TNDN hoãn lại	25 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.767.440.758.775	1.889.161.702.818



Nguyễn Trọng Nhân
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.767.443.758.775	1.894.534.544.631
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	17.765.166.443	10.563.009.987
03	Các khoản dự phòng	(17.324.301.543)	(30.830.156.891)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.091.974.338)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.971.334.327.082)	(2.001.503.023.566)
06	Chi phí lãi vay	105.719.308.214	31.442.986.895
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(98.822.369.531)	(95.792.638.944)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	46.745.546.109	(16.205.626.707)
10	Giảm hàng tồn kho	7.013.517.125	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	179.832.095.273	(84.317.304.229)
12	Tăng chi phí trả trước	(32.094.614.104)	(113.711.500)
14	Tiền lãi vay đã trả	(111.635.821.324)	(30.979.810.785)
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.180.000.000)	(5.000.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	117.248.000.000	99.000.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(47.084.389.923)	(40.092.450.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	56.021.963.625	(173.501.542.965)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(215.784.229.269)	(150.883.608.124)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	164.557.494	18.517.488
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(4.690.300.000.000)	(4.466.300.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.785.600.000.000	2.726.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.160.000.000.000)	(800.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.221.088.168.182	2.008.880.091.789
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(59.231.503.593)	(682.084.998.847)

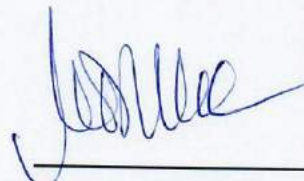
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	52.097.680.000	33.917.900.000
33	Tiền thu đi vay	7.674.205.700.000	4.692.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.972.030.000.000)	(2.282.000.000.000)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(788.508.352.675)	(681.077.915.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(34.234.972.675)	1.762.839.984.650
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(37.444.512.643)	907.253.442.838
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 2.062.744.834.148	720.832.090.017
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(5.762.814)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 2.025.294.558.691	1.628.085.532.855



Nguyễn Trọng Nhân
Người lập



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần FPT ("Công ty") tiền thân là một công ty Nhà nước được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam và sau này được cổ phần hóa thành công ty cổ phần theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2002. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 51) được cấp ngày 6 tháng 7 năm 2021.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM (HOSE) với mã chứng khoán là FPT.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 234 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 243 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 8 công ty con trực thuộc và 2 công ty liên kết. Chi tiết được trình bày ở trang tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty con trực thuộc:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, truyền hình trả tiền và các dịch vụ trực tuyến khác	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	45,65%	45,65%
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ	Số 17, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	49,52%	80,15%
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Đầu tư tài chính	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công nghệ thông tin	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH FPT Digital	Tư vấn chuyển đổi số	Số 10, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Chưa thành lập	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu 45,65% phần vốn và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("FTEL"). Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của FTEL và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FTEL. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FTEL và ghi nhận FTEL là công ty con của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)
(ii) Công ty liên kết trực thuộc:

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%	46,53%	46,53%
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính	Số 17 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	48%	48%	48%

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tất cả chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 4 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo các quy định kế toán hiện hành.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ/năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng cho nhiều năm. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu theo chính sách tài chính hiện hành của Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập, quản lý theo chính sách của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm: thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	116.483.393	144.246.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	204.957.910.915	151.500.587.208
Các khoản tương đương tiền (*)	1.820.220.164.383	1.911.100.000.000
	<u>2.025.294.558.691</u>	<u>2.062.744.834.148</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>5.165.800.000.000</u>	<u>5.165.800.000.000</u>	<u>4.534.100.000.000</u>	<u>4.534.100.000.000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được hưởng lãi suất cố định.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2021			31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	7.389.613.409.012		-	6.229.613.409.012		-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	850.000.000.000	(**)	-	850.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.000.000.000.000	(**)	-	800.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.400.000.000.000	(**)	-	1.000.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3.312.073.500.000	(**)	-	2.812.073.500.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	585.592.515.312	11.902.652.165.200	-	585.592.515.312	7.008.173.680.200	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (*)	81.947.393.700	470.671.299.000	-	81.947.393.700	463.200.326.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	100.000.000.000	(**)	-	100.000.000.000	(**)	-
Công ty TNHH FPT Digital	60.000.000.000	(**)	-	-	(**)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	492.500.000.000		-	492.500.000.000		-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	(**)	-	398.500.000.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (*)	94.000.000.000	996.033.400.000	-	94.000.000.000	1.176.128.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000		-	500.000.000		-
Khác	500.000.000	(**)	-	500.000.000	(**)	-

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính/ kỳ kế toán.

(**) Do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá cho các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường. Do vậy, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	46.131.804.819	49.241.733.521
Trong đó:		
- Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật BERJAYA Gia Thịnh	35.821.582.151	47.124.798.719
- Khác	10.310.222.668	2.116.934.802
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	43.434.158.235	54.450.485.945
	<u>89.565.963.054</u>	<u>103.692.219.466</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	26.353.800.000	26.720.495.049
Công ty TNHH Kiến trúc Apic	16.446.047.950	7.290.082.350
Tổng Công ty 319 Bộ quốc phòng	-	17.717.894.750
Công ty CP Điện lạnh và Xây lắp Việt Nam	4.803.391.500	10.208.505.200
Khác	13.627.110.163	38.557.445.452
	<u>61.230.349.613</u>	<u>100.494.422.801</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (i)	235.000.000.000	-
Bên liên quan (ii) (Thuyết minh 27(b))	233.500.000.000	195.500.000.000
	<u>468.500.000.000</u>	<u>195.500.000.000</u>

(i) Là khoản cho vay không tài sản đảm bảo có kỳ hạn dưới 3 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất cố định theo từng lần cho vay.

(ii) Là khoản cho vay không tài sản đảm bảo có kỳ hạn dưới 1 năm kể từ ngày giải ngân với lãi suất cố định theo từng lần cho vay.

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	400.000.000	400.000.000
	<u>400.000.000</u>	<u>400.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	4.576.680.952	4.629.892.952
Cổ tức phải thu (Thuyết minh 27(b))	573.000.000.000	819.845.764.000
Lãi tiền gửi và cho vay	103.237.774.581	106.302.578.474
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	187.606.360.131	194.596.786.596
Khác	12.702.813.932	14.119.242.000
	<u>881.123.629.596</u>	<u>1.139.494.264.022</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Tài trợ học bổng	13.761.300.650	-
Khác	3.722.683.985	3.370.626.124
	<u>17.483.984.635</u>	<u>3.370.626.124</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Cải tạo văn phòng	16.332.638.662	286.626.806
Khác	3.138.944.355	1.203.700.618
	<u>19.471.583.017</u>	<u>1.490.327.424</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KÊ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	371.575.314.812	41.122.832.097	18.162.090.455	63.183.822.016	376.890.951	494.420.950.331
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	1.119.735.272	-	1.119.735.272
Mua trong kỳ	26.819.800.852	2.690.480.730	-	6.162.535.090	1.046.076.740	36.718.893.412
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(4.691.101.703)	(108.383.360)	(4.799.485.063)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>398.395.115.664</u>	<u>43.813.312.827</u>	<u>18.162.090.455</u>	<u>65.774.990.675</u>	<u>1.314.584.331</u>	<u>527.460.093.952</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(61.166.049.179)	(40.987.183.441)	(9.764.815.920)	(53.704.924.778)	(376.890.951)	(165.999.864.269)
Khấu hao trong kỳ	(7.971.473.414)	(355.234.062)	(1.475.989.037)	(3.625.014.290)	(59.229.916)	(13.486.940.719)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	4.683.271.002	108.383.360	4.791.654.362
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(69.137.522.593)</u>	<u>(41.342.417.503)</u>	<u>(11.240.804.957)</u>	<u>(52.646.668.066)</u>	<u>(327.737.507)</u>	<u>(174.695.150.626)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>310.409.265.633</u>	<u>135.648.656</u>	<u>8.397.274.535</u>	<u>9.478.897.238</u>	<u>-</u>	<u>328.421.086.062</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>329.257.593.071</u>	<u>2.470.895.324</u>	<u>6.921.285.498</u>	<u>13.128.322.609</u>	<u>986.846.824</u>	<u>352.764.943.326</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 97.846.243.825 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100.655.420.068 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	81.059.561.892
Mua mới trong kỳ	2.160.310.220
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.461.000.000
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	89.680.872.112
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(69.145.028.984)
Khấu hao trong kỳ	(4.278.225.724)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	(73.423.254.708)
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	11.914.532.908
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	16.257.617.404
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 59.763.566.560 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 59.763.566.560 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án Tòa nhà FPT Tower (*)	1.486.175.540.426	1.333.086.970.636
Khác	23.891.880.747	7.656.160.172
	<hr/>	<hr/>
	1.510.067.421.173	1.340.743.130.808
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Dự án Tòa nhà FPT Tower đang trong quá trình hoàn thiện, bàn giao với nhà thầu. Công ty sẽ ghi nhận TSCĐ đối với Tòa nhà FPT Tower khi hoàn tất quá trình bàn giao.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (*)	119.340.217.205	118.020.098.501
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	427.937.745.180	355.293.513.784
	<hr/>	<hr/>
	547.277.962.385	473.313.612.285
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Mẫu số B 09a - DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN	-	-	-	2.064.102.355	2.064.102.355
Khác	34.802.628	-	-	-	34.802.628
	<u>34.802.628</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.064.102.355</u>	<u>2.098.904.983</u>
(b) Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	2.293.172	32.358.615.056	(32.358.615.056)	-	2.293.172
Thuế TNDN	3.112.897.645	3.000.000	(5.180.000.000)	2.064.102.355	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.188.104.130	26.052.993.246	(12.994.772.250)	-	14.246.325.126
Khác	53.927.292	17.758.022.318	(17.679.814.905)	-	132.134.705
	<u>4.357.222.239</u>	<u>76.172.630.620</u>	<u>(68.213.202.211)</u>	<u>2.064.102.355</u>	<u>14.380.753.003</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Lãi vay phải trả	32.808.239.135	38.724.752.245
Lương thưởng nhân viên	33.659.537.773	-
Khác	2.442.781.569	946.817.291
	<u>68.910.558.477</u>	<u>39.671.569.536</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Kinh phí công đoàn	21.946.748.532	20.307.660.693
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	401.009.996	399.034.497
Phải trả tiền cổ tức	10.341.107.198	9.734.581.873
Phải trả qua tài khoản tập trung với các bên liên quan (Thuyết minh 27(b)) (*)	308.696.610.148	232.927.859.519
Khác	12.646.785.049	6.251.450.482
	<u>354.032.260.923</u>	<u>269.620.587.064</u>

(*) Phải trả qua tài khoản tập trung với các bên liên quan bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán của các công ty thành viên trong tập đoàn được quản lý tập trung bởi công ty mẹ theo thỏa thuận giữa ngân hàng, công ty mẹ và các công ty thành viên trong tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

16 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	4.295.030.000.000	6.575.000.000.000	(6.972.030.000.000)	3.898.000.000.000

Vay bên liên quan là các khoản vay không tài sản đảm bảo từ các công ty thành viên trong tập đoàn có kỳ hạn dưới 1 năm. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Giải ngân VND	Thanh toán VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng	-	1.099.205.700.000	-	1.099.205.700.000

Vay ngân hàng là các khoản vay từ ngân hàng thương mại có kỳ hạn 3 năm, sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 1 năm 2024. Khoản vay không có tài sản đảm bảo nhằm mục đích tài trợ mua sắm TSCĐ cho Công ty. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
(a) Ngắn hạn Doanh thu dịch vụ chưa thực hiện	13.546.230.696	3.847.703.821
(b) Dài hạn Tiền cho thuê văn phòng	243.049.780.860	249.265.750.000

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	907.551.649	783.987.486
Số lượng cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	907.551.649	783.987.486
- Trong đó: <i>cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	12.990.216	11.642.062
Số lượng cổ phiếu đã mua lại - Trong đó: <i>cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	(82.376)	(82.376)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	907.469.273	783.905.110
- Trong đó: <i>cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	12.990.216	11.642.062

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu chủ yếu là cổ phiếu trong các đợt phát hành cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp và cán bộ lãnh đạo cấp cao phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	678.276.312	6.783.586.880.000	(823.760.000)	6.782.763.120.000
Cổ phiếu mới phát hành	105.628.798	1.056.287.980.000	-	1.056.287.980.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	783.905.110	7.839.874.860.000	(823.760.000)	7.839.051.100.000
Cổ phiếu mới phát hành	123.564.163	1.235.641.630.000	-	1.235.641.630.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	907.469.273	9.075.516.490.000	(823.760.000)	9.074.692.730.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.783.586.880.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	2.763.931.996.750	9.683.942.660.395
Phát hành cổ phiếu	33.917.900.000	-	-	-	-	-	33.917.900.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.884.321.772.746	2.884.321.772.746
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.022.370.080.000	-	-	-	-	(1.022.370.080.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.465.573.212.000)	(1.465.573.212.000)
Các biến động khác của vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(31.283.810.285)	(31.283.810.285)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.839.874.860.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	3.129.026.667.211	11.105.325.310.856
Phát hành cổ phiếu (i)	52.097.680.000	-	-	-	-	-	52.097.680.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.767.440.758.775	1.767.440.758.775
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	1.183.543.950.000	-	-	-	-	(1.183.543.950.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	(789.114.878.000)	(789.114.878.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	9.075.516.490.000	49.941.441.360	(823.760.000)	103.009.261	87.203.093.024	2.923.808.597.986	12.135.748.871.631

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 01.01-2021/NQ-HĐQT/FPT ngày 26 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2020” và “Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ lãnh đạo cấp cao trong đợt phát hành 2021”. Theo đó, Công ty đã phát hành tổng cộng 5.209.768 cổ phiếu theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 8 tháng 4 năm 2021, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2020 với tỷ lệ 15% và chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2020 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá. Theo đó, Công ty đã phát hành 118.354.395 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 và trả cổ tức bằng tiền với giá trị 789.114.878.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.449.520.839	123.949.769.616
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u>164.449.520.839</u>	<u>123.949.769.616</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>38.445.252.592</u>	<u>26.840.974.870</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.787.809.544.952	1.858.136.765.707
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.368.055.337	143.347.740.238
Lãi/ (lỗ) chênh lệch tỷ giá	11.615.231	(134.752.063)
	<u>1.971.189.215.520</u>	<u>2.001.349.753.882</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền vay	105.719.308.214	31.442.986.895
Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá	(1.097.737.152)	(946.288.737)
	<u>104.621.571.062</u>	<u>30.496.698.158</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	75.217.148.742	75.722.549.049
Khấu hao TSCĐ	17.765.166.443	10.563.009.987
Dịch vụ mua ngoài	60.822.854.859	34.799.178.965
Khác	65.620.906.419	51.071.600.853
	<u>219.426.076.463</u>	<u>172.156.338.854</u>

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.767.443.758.775	1.894.534.544.631
Thuế tính ở thuế suất 20%	353.488.751.755	378.906.908.926
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(357.561.908.990)	(371.627.353.141)
Chi phí không được khấu trừ	830.751.351	155.502.905
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.638.839.423	-
Khác	(1.393.433.539)	(2.062.216.877)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>3.000.000</u>	<u>5.372.841.813</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.000.000	5.372.841.813
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>3.000.000</u>	<u>5.372.841.813</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	75.217.148.742	75.722.549.049
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.765.166.443	10.563.009.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.318.185.101	67.781.622.379
Khác	59.271.065.047	46.210.632.579
	<u>263.571.565.333</u>	<u>200.277.813.994</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty con
Công ty TNHH Bất động sản FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	31.746.822.362	29.322.750.300
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.392.310.511	2.187.025.950
Công ty TNHH Phần mềm FPT	37.385.045.101	31.145.191.989
Công ty Cổ phần Synnex FPT	182.920.766	118.143.084
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	18.094.496.485	18.284.596.762
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.817.231.078	4.348.929.460
Công ty TNHH Đầu tư FPT	54.268.280	4.668.196
Công ty TNHH Giáo dục FPT	7.589.487.090	711.427.105
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	355.152.535	-
Công ty TNHH FPT Digital	738.429.853	-
	<u>100.356.164.061</u>	<u>86.122.732.846</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	12.902.532.583	9.922.276.502
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	600.642.730	750.546.590
Công ty Cổ phần Synnex FPT	520.446.562	12.184.542
Công ty TNHH Phần mềm FPT	5.641.767.204	3.367.302.482
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	29.274.383.519	25.919.246.124
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	4.928.983.198	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	48.072.116.050	40.576.745.182
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	596.000.000	781.150.000
	<u>102.536.871.846</u>	<u>81.329.451.422</u>
iii) Góp vốn		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	500.000.000.000	400.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	400.000.000.000	400.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	200.000.000.000	-
Công ty TNHH FPT Digital	60.000.000.000	-
	<u>1.160.000.000.000</u>	<u>800.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
iv) Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	900.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	233.882.847.700	171.133.791.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	200.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	366.032.897.252	342.291.700.707
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	227.132.514.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	87.893.800.000	17.578.760.000
	<u>1.787.809.544.952</u>	<u>1.858.136.765.707</u>
v) Cho vay		
Công ty TNHH Bất động sản FPT	-	1.400.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	223.000.000.000	-
	<u>223.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000</u>
vi) Thu hồi các khoản cho vay		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	185.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	-	17.500.000.000
	<u>185.000.000.000</u>	<u>17.500.000.000</u>
vii) Lãi cho vay		
Công ty TNHH Bất động sản FPT	54.706.356	50.362.026
Công ty TNHH Đầu tư FPT	681.369.863	-
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	-	45.986.064
	<u>736.076.219</u>	<u>96.348.090</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
viii) Vay mới (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.490.000.000.000	180.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.510.000.000.000	1.185.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	816.000.000.000	505.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	705.000.000.000	2.822.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	54.000.000.000	-
	<u>6.575.000.000.000</u>	<u>4.692.000.000.000</u>
ix) Thanh toán các khoản vay (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.685.000.000.000	340.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.026.000.000.000	460.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	976.000.000.000	465.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.221.030.000.000	1.015.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	5.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	57.000.000.000	-
Công ty TNHH FPT Digital	2.000.000.000	-
	<u>6.972.030.000.000</u>	<u>2.282.000.000.000</u>
x) Lãi đi vay		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	32.575.063.003	12.489.739.724
Công ty TNHH Phần mềm FPT	19.163.803.393	9.245.091.781
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	28.178.849.314	5.321.013.700
Công ty TNHH Giáo dục FPT	10.067.386.299	4.102.219.179
Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	280.810.959
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.025.161	4.111.552
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.028.041.094	-
Công ty TNHH FPT Digital	635.693.151	-
	<u>91.649.861.415</u>	<u>31.442.986.895</u>
x) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>8.825.600.000</u>	<u>8.254.200.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	15.793.938.423	16.827.370.007
Công ty TNHH Phần mềm FPT	19.776.901.288	18.612.653.037
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	6.200.047.048	6.355.272.079
Công ty Cổ phần Synnex FPT	2.032.052	199.108.278
Công ty TNHH Giáo dục FPT	320.732.495	11.005.362.199
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	123.819.455	72.692.893
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.189.894.615	1.188.029.766
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	23.040.319	189.997.686
Công ty TNHH Đầu tư FPT	2.535.500	-
Công ty TNHH FPT Digital	1.217.040	-
	<u>43.434.158.235</u>	<u>54.450.485.945</u>
ii) Phải thu về cho vay (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Bất động sản FPT	10.900.000.000	10.900.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	223.000.000.000	185.000.000.000
	<u>233.900.000.000</u>	<u>195.900.000.000</u>
iii) Cổ tức phải thu (Thuyết minh 8)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	473.000.000.000	420.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	249.845.764.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	100.000.000.000	-
	<u>573.000.000.000</u>	<u>819.845.764.000</u>
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	539.452.055	6.271.372.076
Công ty Cổ phần Bất động sản FPT	51.714.638.122	51.659.931.766
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	135.328.599.954	135.839.638.954
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.648.000	138.461.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	-	20.610.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	14.406.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	11.590.000	652.366.800
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	7.432.000	-
	<u>187.606.360.131</u>	<u>194.596.786.596</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Mẫu số B 09a - DN


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.295.228.795	5.551.413.133
Công ty TNHH Giáo dục FPT	399.233.315.858	308.494.627.889
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	19.960.892.055	25.685.136.785
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	122.650.000	946.550.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	35.390.000	2.861.632.227
Công ty TNHH Phần mềm FPT	401.114.585	8.818.320.750
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.595.000.000	1.595.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	66.684.378	265.840.003
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.227.469.509	1.074.992.997
	<u>427.937.745.180</u>	<u>355.293.513.784</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Giáo dục FPT	34.737.757.474	30.315.118.672
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	257.555.768.477	157.881.723.216
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.108.919.309	28.480.644.564
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.574.254	1.064.190.977
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.075.999.072	1.526.452.162
Công ty TNHH Đầu tư FPT	5.208.591.562	13.659.729.928
	<u>308.696.610.148</u>	<u>232.927.859.519</u>
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.650.000.000.000	845.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	25.000.000.000	82.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	430.000.000.000	590.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.380.000.000.000	896.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	361.000.000.000	1.877.030.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	5.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	52.000.000.000	-
	<u>3.898.000.000.000</u>	<u>4.295.030.000.000</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 18 tháng 8 năm 2021.


Nguyễn Trọng Nhân
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền